



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK
18/GPĐC-UBCK
23/GPĐC-UBCK
03/GPĐC-UBCK

ngày 20 tháng 1 năm 2016
ngày 22 tháng 6 năm 2016
ngày 25 tháng 7 năm 2016
ngày 23 tháng 1 năm 2017

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Albert Kwang-Chin Ting
Ông Nguyễn Đoàn Hùng
Ông Wu Jin Jeng
Ông Chen Chia Ken
Bà Tsai Hsiu Li

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Kuo Chih-Chia
Ông Lii San Rong
Ông Chiu Hsien-Chih

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken
Bà Phạm Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính Tầng 3, CR3-03A
109 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

**Phòng Giao dịch
Phú Mỹ Hưng** Tầng trệt, CR2-08
107 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Quận 3 Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam
157 Võ Thị Sáu
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình Tầng trệt, Tòa nhà E-Town 2
364 Cộng Hòa
Phường 13, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội Tầng 3, Tòa nhà Naforimex
19 Bà Triệu
Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội
Việt Nam

Chi nhánh Thanh Xuân Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội
Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng Tầng 2, Tòa nhà số 18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-01-262/1



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2013-007-1
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		882.578.853.083	754.769.544.559
I	Tài sản tài chính		880.330.580.777	753.197.145.380
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111 7	92.810.187.538	103.329.171.322
1.1	Tiền	111.1	2.286.430.230	3.233.337.989
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2	90.523.757.308	100.095.833.333
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	112 9(a)	3.467.524.683	182.880.050
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113 9(b)	80.000.000.000	80.000.000.000
4	Các khoản cho vay	114 9(c)	689.024.608.314	556.865.515.444
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116 13(a)	(1.685.288.232)	(2.515.056.204)
7	Các khoản phải thu	117 10	11.713.776.849	11.512.782.688
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	117.2	11.713.776.849	11.512.782.688
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118	719.106.433	-
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119 11	1.064.752.065	306.694.679
12	Các khoản phải thu khác	122 12	12.914.117.554	13.216.473.532
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129 13(b)	(9.698.204.427)	(9.701.316.131)
II	Tài sản ngắn hạn khác		2.248.272.306	1.572.399.179
1	Tạm ứng	131	150.600.000	121.000.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133 14(a)	2.097.672.306	1.451.399.179
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)		15.217.826.512	12.906.307.909
II	Tài sản cố định		7.913.242.416	6.772.005.511
1	Tài sản cố định hữu hình	221 15	2.817.086.551	1.094.347.256
	Nguyên giá	222	26.606.629.204	24.686.392.104
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a	(23.789.542.653)	(23.592.044.848)
3	Tài sản cố định vô hình	227 16	5.096.155.865	5.677.658.255
	Nguyên giá	228	11.924.839.100	11.924.839.100
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a	(6.828.683.235)	(6.247.180.845)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
V Tài sản dài hạn khác	250		7.304.584.096	6.134.302.398
1 Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	17	2.011.035.924	1.820.835.924
2 Chi phí trả trước dài hạn	252	14(b)	3.239.398.894	4.193.466.474
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	18	2.054.149.278	120.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		897.796.679.595	767.675.852.468
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		579.150.726.948	456.587.889.911
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		578.453.460.983	455.874.298.946
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		444.204.795.418	384.735.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	19	444.204.795.418	384.735.000.000
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	20	125.429.068.916	54.182.521.585
8 Phải trả người bán	320		74.679.861	74.350.001
9 Người mua trả tiền trước	321		78.012.000	155.512.000
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	21	1.327.029.978	947.680.680
11 Phải trả người lao động	323		3.679.000	915.000
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		372.585.573	372.373.273
13 Chi phí phải trả	325	22	6.380.369.143	6.147.100.173
15 Doanh thu chưa thực hiện	327		154.545.453	-
17 Các khoản phải trả khác	329	23	428.695.641	9.258.846.234
II Nợ phải trả dài hạn	340		697.265.965	713.590.965
10 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		304.878.465	304.878.465
12 Dự phòng phải trả dài hạn	354		392.387.500	408.712.500
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		318.645.952.647	311.087.962.557
I Vốn chủ sở hữu	410		318.645.952.647	311.087.962.557
1 Vốn cổ phần	411		319.998.815.000	319.998.815.000
1.1 Vốn cổ phần	411.1		320.000.000.000	320.000.000.000
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
7 Lỗi lũy kế	417		(1.352.862.353)	(8.910.852.443)
7.1 Lỗi đã thực hiện	417.1		(729.674.843)	(6.963.305.861)
7.2 Lỗi chưa thực hiện	417.2		(623.187.510)	(1.947.546.582)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		897.796.679.595	767.675.852.468

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND	
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	31.999.510	31.999.510
7	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490	490
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008	899.510.000	32.180.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	27.720.000	4.570.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	175.000.000	20.000.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	160.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021	1.923.553.370.000	1.684.308.080.000
a	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	1.867.644.810.000	1.656.798.230.000
b	<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	1.067.000.000	90.200.000
c	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3	-	600.000.000
d	<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4	70.000	70.000
e	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	54.841.490.000	26.819.580.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	58.252.260.000	39.932.740.000
a	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	58.057.260.000	39.422.740.000
b	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2	195.000.000	510.000.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	66.294.000.000	29.065.500.000
6	TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư/khách hàng	025	9.846.530.000	3.746.110.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
7 Tiền gửi của khách hàng	026	58.834.745.470	46.537.168.092
7.1 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	58.834.745.470	46.537.168.092
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	58.834.745.470	46.537.168.092
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	52.543.773.432	40.307.588.764
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	6.290.972.038	6.229.579.328

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:


 Bà Đỗ Thị Ái Vy
 Giám sát Kế toán

Người soát xét:


 Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Ông Chen Chia Ken
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	Kỳ sáu tháng	Kỳ từ		
	số	minh	kết thúc ngày	20/1/2016 đến		
			30/6/2017	30/6/2016		
			VND	VND		
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1		Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01	312.450.222	61.806.711	
a		Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.1	211.921.518	59.145.981	
b		Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.2	9(a)(i)	66.284.184	-
c		Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.3	34.244.520	2.660.730	
1.2		Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	4.506.744.092	2.566.643.184	
1.3		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24	33.850.358.820	29.592.508.044
1.6		Doanh thu môi giới chứng khoán	06	20.108.777.154	15.193.100.883	
1.9		Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	308.855.434	283.727.973	
1.10		Doanh thu tư vấn	10	187.727.273	73.477.273	
1.11		Thu nhập hoạt động khác	11	404.406.133	241.007.973	
Cộng doanh thu hoạt động			20	59.679.319.128	48.012.272.041	
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1		Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21	153.757.569	25.057.460	
a		Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.1	122.832.457	22.437.552	
b		Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.2	30.925.112	2.619.908	
2.4		Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu	24	13(a)	(829.767.972)	-
2.6		Chi phí hoạt động tự doanh	26	446.278.382	289.567.635	
2.7		Chi phí môi giới chứng khoán	27	25	23.449.188.547	19.380.006.849
2.10		Chi phí lưu ký chứng khoán	30	394.476.677	362.019.275	
2.11		Chi phí nghiệp vụ tư vấn	31	657.980.233	458.686.611	
2.12		Chi phí khác	32	(3.111.704)	(425.257.696)	
Cộng chi phí hoạt động			40	24.268.801.732	20.090.080.134	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND		
III		DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	652.432.753	204.666	
3.2		Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42	109.702.802	249.400.605	
		Cộng doanh thu hoạt động tài chính 50		762.135.555	249.605.271	
IV		CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	1.563.000.405	120.000.000	
4.2		Chi phí lãi vay	52	26	11.253.176.795	17.097.912.635
		Cộng chi phí tài chính 60		12.816.177.200	17.217.912.635	
VI		CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	27	16.146.291.278	11.976.733.952
VII		KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		7.210.184.473	(1.022.849.409)
VIII		THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1		Thu nhập khác	71	456.535.755	395.233.486	
8.2		Chi phí khác	72	108.730.138	-	
		Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80	347.805.617	395.233.486	
IX		TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90	7.557.990.090	(627.615.923)	
9.1		Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	91	8.178.631.018	(624.996.015)	
9.2		Lỗ chưa thực hiện	92	(620.640.928)	(2.619.908)	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

			Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	-	-
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	28	-
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	28	-
XI	LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	7.557.990.090	(627.615.923)
XII	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300	-	-
XIII	THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU	500		
13.1	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	501	29	236 (29)


Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Người soát xét:

Người duyệt:


 Bà Đỗ Thị Ái Vy
 Giám sát Kế toán


 Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
 Kế toán trưởng


 Ông Chen Chia Ken
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03(b)a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND Đã phân loại lại
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN	01	7.557.990.090	(627.615.923)
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	11.705.395.598	13.272.250.198
Khấu hao và phân bổ	03	850.638.095	1.027.604.163
Các khoản dự phòng	04	(832.879.676)	(417.566.029)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	656.000.000	120.000.000
Chi phí lãi	06	11.253.176.795	17.097.912.635
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	07	(20.545.455)	(3.636.364)
Dự thu tiền lãi	08	(200.994.161)	(4.552.064.207)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	30.925.112	2.619.908
Lỗ từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	30.925.112	2.619.908
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(66.284.184)	-
Lãi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(66.284.184)	-
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	30	19.228.026.616	12.647.254.183
(30 = 01 + 02 + 10 + 18)			
(Tăng)/giảm TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(3.249.285.561)	978.591
Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	-	(5.000.000.000)
Tăng các khoản cho vay	33	(132.159.092.870)	(65.773.789.688)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	(758.057.386)	7.367.192.736
Giảm các khoản phải thu khác	39	302.355.978	7.782.724.126
(Tăng)/giảm các tài sản khác	40	(2.153.949.278)	8.589.860.546
Tăng/(giảm) chi phí phải trả	41	66.689.439	(2.677.278.434)
Giảm chi phí trả trước	42	307.794.453	41.865.362
Tiền lãi đã trả	44	(11.086.597.264)	(18.353.273.721)
Giảm phải trả cho người bán	45	(796.276.573)	(31.043.685)
Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	212.300	187.601.500
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	379.349.298	404.142.052
Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48	2.764.000	(35.287.782)
Tăng các khoản phải trả khác	50	62.554.617.191	16.259.811.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(67.361.449.657)	(38.589.242.646)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03(b)a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Đã phân loại lại
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(1.991.875.000)	(228.096.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	62	20.545.455	3.636.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(1.971.329.545)	(224.459.636)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	71	-	117.414.930.000
Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ	72	-	(1.147.119)
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	2.573.114.333.213	746.255.062.024
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(2.514.300.537.795)	(850.685.062.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	58.813.795.418	12.983.782.881
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90	(10.518.983.784)	(25.829.919.401)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	103.329.171.322	-
Tiền được chuyển từ PHS và ATS		-	96.598.987.703
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 7)	103	92.810.187.538	70.769.068.302
▪ Tiền	103.1	2.286.430.230	10.221.036.789
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	90.523.757.308	60.548.031.513

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03(b)a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND Đã phân loại lại
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	5.754.300.230.000	4.426.808.032.900
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(5.843.361.640.800)	(4.467.235.867.500)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	8.841.896.706.423	6.829.379.336.421
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(8.740.212.670.469)	(6.784.102.393.849)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(325.047.776)	(521.152.464)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	12.297.577.378	4.327.955.508
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	46.537.168.092	-
Tiền của khách hàng được chuyển từ PHS và ATS		-	42.771.639.030
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	58.834.745.470	47.099.594.538
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	58.834.745.470	47.099.594.538
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	58.834.745.470	47.099.594.538

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Giám sát Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B04a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Biến động trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	20/1/2016	1/1/2017	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017		30/6/2016	30/6/2017
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn cổ phần	-	320.000.000.000	320.000.000.000	-	-	-	320.000.000.000	320.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
Lỗi lũy kế	-	(8.910.852.443)	(627.615.923)	-	7.557.990.090	-	(627.615.923)	(1.352.862.353)
Lỗi đã thực hiện	-	(6.963.305.861)	(624.996.015)	-	6.233.631.018	-	(624.996.015)	(729.674.843)
Lỗi chưa thực hiện	-	(1.947.546.582)	(2.619.908)	-	1.324.359.072	-	(2.619.908)	(623.187.510)
Tổng cộng	-	311.087.962.557	319.371.199.077	-	7.557.990.090	-	319.371.199.077	318.645.952.647

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:


 Bà Đỗ Thị Ái Vy
 Giám sát Kế toán

Người soát xét:


 Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Ông Chen Chia Ken
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016. Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”).

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn cổ phần của Công ty là 320.000.000.000 VND.

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 157 nhân viên (31/12/2016: 149 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc trừ các điều chỉnh ở các thuyết minh liên quan. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới cho công ty chứng khoán

Theo hướng dẫn của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã áp dụng phi hồi tố phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý đối với TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Xem Thuyết minh 4(d).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ việc áp dụng nguyên tắc kế toán theo giá trị hợp lý đối với TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ như được trình bày ở Thuyết minh số 3.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận theo FVTPL: Xem Thuyết minh 4(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 4(e);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 4(f);

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cản trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2017, các TSTC ghi nhận theo FVTPL được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị bằng cách tham khảo giá thị trường vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”), giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này được phản ánh theo giá gốc.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4(g).

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nâng cấp tài sản thuê 5 năm
- thiết bị văn phòng 3 - 7 năm

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế sau khi bù đắp lỗ từ các năm trước theo quy định của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	92.806.057.283	103.324.313.467
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	80.000.000.000	80.000.000.000
Các khoản cho vay – gộp (ii)	689.024.608.314	556.865.515.444
Các khoản phải thu (ii)	11.713.776.849	11.512.782.688
Trả trước cho người bán ngắn hạn (ii)	719.106.433	-
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	1.064.752.065	306.694.679
Các khoản phải thu khác (ii)	12.914.117.554	13.216.473.532
Tạm ứng	150.600.000	121.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.011.035.924	1.820.835.924
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	2.054.149.278	120.000.000
	892.458.203.700	767.287.615.734

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	12.703.014.438	12.703.014.438
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 6 tháng trở lên	4.154.088.232	3.903.756.204
	16.857.102.670	16.606.770.642

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền gửi tại Công ty	20.927.169	46.889
Chứng khoán niêm yết tại	3.039.596.550	1.865.990.670
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.613.862.550	1.507.097.670
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	208.786.000	134.593.000
▪ UPCOM	216.948.000	224.300.000
Chứng khoán bị hủy niêm yết	3.057.663.380	3.135.654.200
	6.118.187.099	5.001.691.759

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND
Vay ngắn hạn	444.204.795.418	447.460.014.693	447.460.014.693	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	125.429.068.916	125.429.068.916	125.429.068.916	-
Phải trả người bán	74.679.861	74.679.861	74.679.861	-
Chi phí phải trả	6.380.369.143	6.380.369.143	6.380.369.143	-
Các khoản phải trả khác	428.695.641	428.695.641	428.695.641	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	304.878.465	304.878.465	-	304.878.465
	576.822.487.444	580.077.706.719	579.772.828.254	304.878.465

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND
Vay ngắn hạn	384.735.000.000	387.597.929.571	387.597.929.571	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	54.182.521.585	54.182.521.585	54.182.521.585	-
Phải trả người bán	74.350.001	74.350.001	74.350.001	-
Chi phí phải trả	6.147.100.173	6.147.100.173	6.147.100.173	-
Các khoản phải trả khác	9.258.846.234	9.258.846.234	9.258.846.234	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	304.878.465	304.878.465	-	304.878.465
	454.702.696.458	457.565.626.029	457.260.747.564	304.878.465

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/06/2017		31/12/2016	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	8.500.000	193.545.000.000	6.500.000	148.135.000.000

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2017	31/12/2016
USD/VND	22.770	22.790

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lỗ thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) thuần VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	
USD (mạnh thêm 1% so với VND) – giảm lợi nhuận thuần	(1.548.360.000)
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	
USD (mạnh thêm 1% so với VND) – tăng lỗ thuần	(1.185.080.000)

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận/(lỗ) thuần của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	92.806.057.283	103.324.313.467
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	80.000.000.000	80.000.000.000
Các khoản cho vay – gộp	689.024.608.314	556.865.515.444
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	2.054.149.278	120.000.000
Vay ngắn hạn	(444.204.795.418)	(384.735.000.000)

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Công ty là 3.461.742.768 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 16% tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 443.103.074 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
• Cổ phiếu niêm yết	3.461.742.768	3.461.742.768	179.259.117	185.289.180
• Cổ phiếu chưa niêm yết	5.781.915	5.781.915	6.167.515	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	80.000.000.000	(*)	80.000.000.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	92.806.057.283	92.806.057.283	103.324.313.467	103.324.313.467
▪ Các khoản cho vay	687.339.320.082	(*)	554.350.459.240	(*)
▪ Các khoản phải thu	11.713.776.849	(*)	11.512.782.688	(*)
▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn	719.106.433	(*)	-	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	1.064.752.065	(*)	306.694.679	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	3.215.913.127	(*)	3.515.157.401	(*)
▪ Tạm ứng	150.600.000	(*)	121.000.000	(*)
▪ Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.011.035.924	(*)	1.820.835.924	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	2.054.149.278	(*)	120.000.000	(*)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(444.204.795.418)	(*)	(384.735.000.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(125.429.068.916)	(*)	(54.182.521.585)	(*)
▪ Phải trả người bán	(74.679.861)	(*)	(74.350.001)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(6.380.369.143)	(*)	(6.147.100.173)	(*)
▪ Các khoản phải trả khác	(428.695.641)	(*)	(9.258.846.234)	(*)
▪ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	(304.878.465)	(*)	(304.878.465)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***6. Báo cáo bộ phận****(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty bao gồm các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	20.158.330.601	312.450.222	39.138.155.222	832.518.638	60.441.454.683
2. Chi phí trực tiếp	02	19.636.296.406	606.556.452	32.232.519.421	846.869.650	53.322.241.929
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	109.738.968	-	740.899.127	-	850.638.095
4. Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	04	-	-	(832.879.676)	-	(832.879.676)
5. Thu nhập khác	05	-	-	-	456.535.755	456.535.755
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (06 = 01 + 05 - 02 - 03 - 04)	06	412.295.227	(294.106.230)	6.997.616.350	442.184.743	7.557.990.090
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Tài sản bộ phận		2.397.218.285	3.475.028.730	891.549.664.714	374.767.866	897.796.679.595
Nợ phải trả bộ phận		37.881.103.636	74.864.813	540.840.161.422	354.597.077	579.150.726.948

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
Kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	15.174.555.936	61.806.711	32.408.551.833	616.962.832	48.261.877.312
2. Chi phí trực tiếp	02	16.644.924.468	315.542.739	30.899.920.107	821.992.940	48.682.380.254
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	209.844.437	-	817.759.726	-	1.027.604.163
4. Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	04	-	-	(425.257.696)	-	(425.257.696)
5. Thu nhập khác	05	-	-	-	395.233.486	395.233.486
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế (06 = 01 + 05 – 02 – 03 – 04)	06	(1.680.212.969)	(253.736.028)	1.116.129.696	190.203.378	(627.615.923)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Tài sản bộ phận		501.176.284	186.772.231	766.832.131.868	155.772.085	767.675.852.468
Nợ phải trả bộ phận		8.550.963.556	67.347.000	439.094.694.619	8.874.884.736	456.587.889.911

(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt	4.130.255	4.857.855
Tiền gửi ngân hàng	2.282.299.975	3.228.480.134
Các khoản tương đương tiền	90.523.757.308	100.095.833.333
	92.810.187.538	103.329.171.322

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có khoản tiền và tương đương tiền trị giá 90.000.000.000 VND được cầm cố cho các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2016: 100.000.000.000 VND) (Thuyết minh số 19).

8. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ từ 1/1/2017 đến 30/6/2017		Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Cửa Công ty				
Cổ phiếu	494.685	19.770.459.500	143.169	4.144.938.980
b) Cửa nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	635.860.264	11.640.337.955.100	640.959.616	8.903.878.059.480
Chứng khoán khác	12.220	191.839.800	2.750	25.298.000
	636.367.169	11.660.300.254.400	641.105.535	8.908.048.296.460

9. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết (i)	3.428.930.278	3.461.742.768	179.259.117	185.289.180
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.781.915	5.781.915	6.167.515	(*)
Dự phòng giảm giá	-	-	(2.546.582)	(*)
	3.434.712.193	3.467.524.683	182.880.050	(*)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Tình hình biến động giá trị thị trường của TSTC ghi nhận theo FVTPL

	Số lượng	30/6/2017	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại trong kỳ		Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	
Cổ phiếu niêm yết						
DCM	52.507	731.406.270	748.224.750	16.818.480	-	748.224.750
FPT	15.507	746.200.533	726.502.950	27.417	19.725.000	726.502.950
VNM	3.501	537.326.012	551.757.600	14.431.588	-	551.757.600
GAS	9.300	521.011.000	542.190.000	21.179.000	-	542.190.000
VCB	6.503	250.134.262	250.365.500	231.238	-	250.365.500
DPR	5.500	250.150.000	239.250.000	-	10.900.000	239.250.000
ELC	10.000	226.000.000	230.000.000	4.000.000	-	230.000.000
VIC	3.507	148.436.150	149.748.900	1.312.750	-	149.748.900
Cổ phiếu khác	1.121	18.266.051	23.703.068	8.283.711	2.846.694	23.703.068
	107.446	3.428.930.278	3.461.742.768	66.284.184	33.471.694	3.461.742.768

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm	80.000.000.000	(*)	80.000.000.000	(*)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 80.000.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2016: 61.500.000.000 VND) (Thuyết minh số 19).

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	614.450.062.808	(*)	535.088.652.648	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii)	74.574.545.506	(*)	21.776.862.796	(*)
	689.024.608.314	(*)	556.865.515.444	(*)

(i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất ngày từ 0,029% đến 0,039% (31/12/2016: từ 0,029% đến 0,039%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 40% (31/12/2016: 30% - 40%).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất ngày từ 0,029% đến 0,039% và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày (31/12/2016: từ 0,029% đến 0,039%).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

10. Các khoản phải thu

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	7.925.193.474	8.261.947.445
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.788.583.375	3.250.835.243
	<hr/>	<hr/>
	11.713.776.849	11.512.782.688
	<hr/>	<hr/>

11. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	156.177.984	82.497.875
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	213.858.843	224.130.454
Tạm ứng thanh toán cổ tức cho khách hàng	694.715.238	-
Phải thu khác	-	66.350
	<hr/>	<hr/>
	1.064.752.065	306.694.679
	<hr/>	<hr/>

12. Các khoản phải thu khác

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	12.703.014.438	12.703.014.438
Phải thu khác	211.103.116	513.459.094
	<hr/>	<hr/>
	12.914.117.554	13.216.473.532
	<hr/>	<hr/>

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán xảy ra trước khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi

(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Tại ngày 30/6/2017			Dự phòng tại ngày 1/1/2017 VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Cho vay giao dịch ký quỹ	4.154.088.232	2.468.800.000	1.685.288.232	2.515.056.204	(829.767.972)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Tại ngày 30/6/2017			Dự phòng tại ngày 1/1/2017 VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	12.703.014.438	3.004.810.011	9.698.204.427	9.701.316.131	(3.111.704)

**Kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 đến
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

	Tại ngày 30/6/2016			Dự phòng tại ngày 20/1/2016 VND	Chuyển từ PHS và ATS VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND			
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	23.582.824.024	4.562.018.190	19.020.805.834	-	19.446.063.530	(425.257.696)
Các khoản phải thu khác	5.367.921.848	-	5.367.921.848	-	5.367.921.848	-
	28.950.745.872	4.562.018.190	24.388.727.682	-	24.813.985.378	(425.257.696)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phần mềm máy vi tính	752.914.120	301.959.639
Chi phí thuê trả trước	386.715.001	609.727.614
Các chi phí trả trước khác	958.043.185	539.711.926
	<hr/>	<hr/>
	2.097.672.306	1.451.399.179
	<hr/>	<hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	867.957.026	1.181.381.276
Các chi phí trả trước khác	2.371.441.868	3.012.085.198
	<hr/>	<hr/>
	3.239.398.894	4.193.466.474
	<hr/>	<hr/>

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng	Kỳ từ
	kết thúc ngày	20/1/2016 đến
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.193.466.474	-
Chuyển từ PHS và ATS	-	4.561.916.759
Tăng trong kỳ	232.490.280	274.238.169
Phân bổ trong kỳ	(1.186.557.860)	(1.010.221.725)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.239.398.894	3.825.933.203
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.734.108.818	22.952.283.286	24.686.392.104
Tăng trong kỳ	-	1.991.875.000	1.991.875.000
Thanh lý	-	(71.637.900)	(71.637.900)
Số dư cuối kỳ	1.734.108.818	24.872.520.386	26.606.629.204
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.471.653.694	22.120.391.154	23.592.044.848
Khấu hao trong kỳ	98.793.936	170.341.769	269.135.705
Thanh lý	-	(71.637.900)	(71.637.900)
Số dư cuối kỳ	1.570.447.630	22.219.095.023	23.789.542.653
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	262.455.124	831.892.132	1.094.347.256
Số dư cuối kỳ	163.661.188	2.653.425.363	2.817.086.551

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

<i>Kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Chuyển từ PHS và ATS	1.734.108.818	22.599.387.286	24.333.496.104
Tăng trong kỳ	-	228.096.000	228.096.000
Thanh lý	-	(51.200.000)	(51.200.000)
Số dư cuối kỳ	1.734.108.818	22.776.283.286	24.510.392.104
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Chuyển từ PHS và ATS	1.284.157.676	21.391.392.959	22.675.550.635
Khấu hao trong kỳ	88.702.082	409.281.640	497.983.722
Thanh lý	-	(51.200.000)	(51.200.000)
Số dư cuối kỳ	1.372.859.758	21.749.474.599	23.122.334.357
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	361.249.060	1.026.808.687	1.388.057.747

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 22.184.955.877 VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2016: 22.256.593.777 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ	11.924.839.100
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	6.247.180.845
Khấu hao trong kỳ	581.502.390
Số dư cuối kỳ	6.828.683.235
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	5.677.658.255
Số dư cuối kỳ	5.096.155.865

Kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	-
Chuyển từ PHS và ATS	11.970.218.100
Số dư cuối kỳ	11.970.218.100
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	-
Chuyển từ PHS và ATS	5.146.021.041
Khấu hao trong kỳ	529.620.441
Số dư cuối kỳ	5.675.641.482
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	6.294.576.618

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 4.472.694.700 VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2016: 4.472.694.700 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

17. Ký quỹ, ký cược dài hạn

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi	2.011.035.924	1.820.835.924

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	2.054.149.278	120.000.000

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	120.000.000	-
Chuyển từ PHS và ATS	-	9.020.604.134
Tiền hoàn trả từ VSD	-	(9.020.604.134)
Tiền nộp thêm trong kỳ	1.928.127.666	120.000.000
Tiền lãi nhận được trong kỳ	6.021.612	-
Số dư cuối kỳ	2.054.149.278	120.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Lãi suất (năm)	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2017 VND	Số vay trong kỳ VND	(Số trả trong kỳ) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/6/2017 VND
Các khoản vay ngắn hạn từ						
▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh TP. HCM (i)	7,0%	20.000.000.000	-	(20.000.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (i)	5,0% - 5,5%	50.000.000.000	160.500.000.000	(160.500.000.000)	-	50.000.000.000
▪ BIDV – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6,8%	22.800.000.000	1.358.400.333.213	(1.362.440.537.795)	-	18.759.795.418
▪ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd – Chi nhánh TP. HCM (i)	7,0%	-	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng Indovina Bank – Chi nhánh TP. HCM (i)	4,3% - 7,0%	30.000.000.000	137.500.000.000	(125.000.000.000)	-	42.500.000.000
▪ Ngân hàng Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Hồng Kông	LIBOR 6 tháng + 2,5%	34.185.000.000	124.640.000.000	(79.425.000.000)	295.000.000	79.695.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh TP. HCM (i)	6,2% - 8,2%	33.800.000.000	239.600.000.000	(244.000.000.000)	-	29.400.000.000
▪ Ngân hàng CTBC – Chi nhánh TP. HCM (i)	7,0% - 7,5%	-	50.000.000.000	(20.000.000.000)	-	30.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam)	8,5%	-	45.000.000.000	(45.000.000.000)	-	-
▪ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập	8,7%	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Quốc tế Mega – Chi nhánh TP. HCM	5,0%	20.000.000.000	54.000.000.000	(54.000.000.000)	-	20.000.000.000
▪ Ngân hàng Yuanta Commercial	3,3%	45.580.000.000	113.129.000.000	(113.365.000.000)	196.000.000	45.540.000.000
▪ Ngân hàng E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai	6,0%	30.000.000.000	97.000.000.000	(97.000.000.000)	-	30.000.000.000
▪ Ngân hàng Entie Commercial	3,2%	68.370.000.000	68.145.000.000	(68.370.000.000)	165.000.000	68.310.000.000
▪ Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh TP. HCM	6,25%	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Diễn giải	Lãi suất (năm)	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2017 VND	Số vay trong kỳ VND	(Số trả trong kỳ) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/6/2017 VND
▪ Công ty TNHH Phát triển An Thịnh	2,5%	-	45.200.000.000	(45.200.000.000)	-	-
▪ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Phát triển Phú Vinh	8,5%	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-	-
		384.735.000.000	2.573.114.333.213	(2.514.300.537.795)	656.000.000	444.204.795.418

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền là 90.000.000.000 VND (31/12/2016: 100.000.000.000 VND) (Thuyết minh số 7) và tiền gửi có kỳ hạn là 80.000.000.000 VND (31/12/2016: 61,500,000,000 VND) (Thuyết minh 9(b)).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	34.534.662.200	6.336.039.700
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	90.224.145.900	47.356.221.800
Phải trả khác	670.260.816	490.260.085
	<hr/> 125.429.068.916	<hr/> 54.182.521.585 <hr/>

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/6/2017 VND
Thuế thu nhập cá nhân	944.519.071	7.174.137.823	(6.800.331.130)	1.318.325.764
Thuế giá trị gia tăng	3.161.609	68.912.790	(63.370.185)	8.704.214
Thuế nhà thầu	-	378.529.870	(378.529.870)	-
	<hr/> 947.680.680	<hr/> 7.621.580.483	<hr/> (7.242.231.185)	<hr/> 1.327.029.978 <hr/>

22. Chi phí phải trả

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí cho nhân viên	3.099.890.126	2.816.850.004
Phí tư vấn	61.913.613	93.260.257
Chi phí giao dịch chứng khoán	817.496.749	586.529.026
Chi phí lãi	1.171.319.324	1.004.739.793
Các chi phí khác	1.229.749.331	1.645.721.093
	<hr/> 6.380.369.143	<hr/> 6.147.100.173 <hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản phải trả khác

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Các khoản bồi thường phải trả cho khách hàng	-	8.025.641.593
Các khoản phải trả cho khách hàng	171.627.355	1.124.000.000
Các khoản phải trả khác	257.068.286	109.204.641
	<hr/>	<hr/>
	428.695.641	9.258.846.234
	<hr/>	<hr/>

24. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	32.265.227.382	27.939.628.253
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	1.585.131.438	1.652.879.791
	<hr/>	<hr/>
	33.850.358.820	29.592.508.044
	<hr/>	<hr/>

25. Chi phí môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí lương	8.051.677.608	6.649.726.134
Chi phí hoa hồng bán chứng khoán	6.721.941.082	4.910.664.046
Chi phí thuê	3.070.671.095	2.667.567.108
Phí môi giới chứng khoán	3.505.001.608	2.663.799.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.289.222.761	1.701.394.711
Khấu hao tài sản cố định	109.738.968	209.844.437
Chi phí công cụ, dụng cụ	149.164.512	208.192.483
Chi phí khác	551.770.913	368.818.382
	<hr/>	<hr/>
	23.449.188.547	19.380.006.849
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí lãi vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí lãi vay	11.192.122.892	17.023.442.925
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán	61.053.903	74.469.710
	<hr/>	<hr/>
	11.253.176.795	17.097.912.635

27. Chi phí quản lý

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí lương	7.631.287.147	5.572.461.817
Chi phí thuê	1.243.475.144	1.143.774.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.053.520.673	3.533.046.273
Khấu hao tài sản cố định	740.899.127	817.759.726
Thuế, phí và lệ phí	227.617.856	9.328.326
Chi phí công cụ và dụng cụ	336.018.522	-
Chi phí khác	913.472.809	900.362.829
	<hr/>	<hr/>
	16.146.291.278	11.976.733.952

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	7.557.990.090	(627.615.923)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.511.598.018	(125.523.185)
Chi phí không được khấu trừ thuế	44.892.795	25.550.928
Thu nhập không bị tính thuế	(6.848.904)	(532.146)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(1.549.641.909)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	100.504.403
	-	-

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

(c) Lỗ tính thuế

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Thuyết minh	Số lỗ thuế được khấu trừ VND
2017	Chưa quyết toán	Chuyển từ PHS và ATS	92.454.352.309
2018	Chưa quyết toán	Chuyển từ PHS và ATS	22.068.447.607
2019	Chưa quyết toán	Chuyển từ PHS và ATS	679.251.395
2020	Chưa quyết toán	Chuyển từ PHS và ATS	16.871.487.402
2021	Chưa quyết toán		6.735.895.185
			138.809.433.898

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản lỗ thuế chưa sử dụng bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

29. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 7.557.990.090 VND (kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016: lỗ thuộc về cổ đông phổ thông là 627.615.923 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 31.999.510 cổ phiếu (kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016: 21.345.207 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	7.557.990.090	(627.615.923)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Cổ phiếu	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	31.999.510	20.258.507
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông mua lại trong kỳ	-	(475)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	1.087.175
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	31.999.510	21.345.207

(iii) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	236	(29)

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào tại ngày lập báo cáo.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập - cổ đông lớn		
Nhận góp vốn cổ phần	-	3.843.100.000
Vay	-	20.000.000.000
Thanh toán tiền vay	-	98.000.000.000
Chi phí lãi	1.312.261.124	3.846.247.364
Phí lưu ký	-	1.011.334
Nhận tiền gửi	-	1.957.950.000
Phí tư vấn	19.500.000	42.075.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái - cổ đông lớn		
Nhận góp vốn cổ phần	-	31.389.410.000
Vay	-	20.000.000.000
Thanh toán tiền vay	-	20.000.000.000
Chi phí lãi	-	188.888.889
Phí lưu ký	-	2.738.526
Phu Hung Far East Holding Corporation - cổ đông lớn		
Nhận góp vốn cổ phần	-	50.550.970.000
Phí lưu ký	-	7.955.000
Nhận tiền gửi	-	199.210.912
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Thịnh - cổ đông lớn		
Nhận góp vốn cổ phần	-	31.631.450.000
Vay	-	31.631.450.000
Thanh toán tiền vay	-	31.631.450.000
Chi phí lãi	-	96.651.653
Phí lưu ký	-	1.006.300
Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam) – công ty liên quan		
Vay	45.000.000.000	126.000.000.000
Thanh toán tiền vay	45.000.000.000	84.000.000.000
Phí lưu ký	-	302.738
Chi phí lãi	786.250.000	3.748.499.998
Thù lao của các Thành viên quản lý chủ chốt		
Lương và các khoản phụ cấp	1.141.840.450	1.110.795.075

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.365.485.628	8.754.012.368
Từ hai đến năm năm	10.138.545.482	11.465.264.606
	17.504.031.110	20.219.276.974

32. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ

Hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ và chu kỳ, ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Tiền thưởng cho nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đang tạm thời trích trước chi phí thưởng cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính năm 2017 và khoản tiền thưởng này sẽ có thể thay đổi phụ thuộc vào kết quả tài chính thực tế năm 2017 tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Do đó, Công ty sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

33. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán trong báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ trước.

34. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***35. Số liệu so sánh**

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 (đã phân loại lại)	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Chi phí lãi vay	06	17.097.912.635
Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	07	(3.636.364)
Giảm chi phí phải trả	41	(2.677.278.434)
Giảm chi phí trả trước	42	41.865.362
Lãi vay đã trả	44	(18.353.273.721)
Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	187.601.500
Giảm phải trả người lao động	48	(35.287.782)
Tăng phải trả, phải nộp khác	50	16.259.811.568
		16.412.125.286
Lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	6.829.379.336.421
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(6.784.102.393.849)
		-

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Giám sát Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

